Cty Cổ Phần Bibica
Digitally signed by Cty Cổ Phần Bibica
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Cty Cổ Phần Bibica, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600363970
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.30 15:57:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC. Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**555.434.650.705**	**740.333.201.661**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.716.071.808**	**161.364.336.912**
1 Tiền	111		5.514.259.622	89.163.883.213
2 Các khoản tương đương tiền	112		201.812.186	72.200.453.699
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.852.380.291**	**6.647.166.316**
1 Chứng khoán kinh doanh	121		3.156.052.953	4.057.811.954
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(785.471.392)	(951.476.829)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.481.798.730	3.540.831.191
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**459.336.310.283**	**487.844.473.703**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		178.872.526.759	115.094.573.543
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.439.548.583	207.938.239
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	
4 Các khoản phải thu khác	136		286.854.191.033	382.371.918.013
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.829.956.092)	(9.829.956.092)
IV Hàng tồn kho	**140**		**42.095.675.484**	**48.639.582.967**
1 Hàng tồn kho	141		43.100.507.362	50.651.617.329
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.004.831.878)	(2.012.034.362)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.434.212.839**	**35.837.641.763**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.955.291.413	1.681.026.355
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.160.935.207	34.045.888.689
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.317.986.219	110.726.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.288.098.993.721**	**1.313.537.865.799**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23.000.000**	**23.000.000**
1 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II Tài sản cố định	**220**		**109.627.987.734**	**137.853.766.522**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		108.532.699.151	136.722.293.133
- Nguyên giá	222		397.801.453.150	442.153.397.624
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(289.268.753.999)	(305.431.104.491)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.095.288.583	1.131.473.389
- Nguyên giá	228		11.718.717.204	11.979.892.609
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(10.623.428.621)	(10.848.419.220)
- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.747.953.186**	**265.334.343**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.747.953.186	265.334.343
VI Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.166.357.251.175**	**1.166.357.251.175**
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.166.357.251.175	1.166.357.251.175
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.342.801.626**	**9.038.513.759**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		5.284.449.352	7.050.490.766
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.058.352.274	1.988.022.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.843.533.644.426**	**2.053.871.067.460**

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**410.176.874.912**	**664.528.028.574**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**400.205.026.061**	**652.302.547.709**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.119.488.815	46.388.456.811
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.444.908.804	2.679.611.951
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.817.132.675	7.631.758.340
4 Phải trả người lao động	314		4.321.645.100	7.171.537.685
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.327.910.420	14.944.714.039
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		294.480.570.806	387.524.892.733
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29.092.755.812	181.482.103.200
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.057.428.871	
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.543.184.758	4.479.472.950
II Nợ dài hạn	**330**		**9.971.848.851**	**12.225.480.865**
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		7.325.771.579	9.579.403.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.433.356.769.514**	**1.389.343.038.886**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.433.356.769.514**	**1.389.343.038.886**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**178.379.529.718**	**134.365.799.090**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.139.814.369	102.437.234.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.239.715.349	31.928.564.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.843.533.644.426**	**2.053.871.067.460**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443, Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Kỳ này	Kỳ này	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**210.640.458.149**	**262.423.607.067**	**522.732.592.735**	**568.943.114.981**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.173.792.191	1.467.840.261	5.246.764.492	2.472.482.689
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**207.466.665.958**	**260.955.766.806**	**517.485.828.243**	**566.470.632.292**
4 Giá vốn hàng bán	11		187.744.343.739	204.147.691.411	463.021.554.932	488.307.255.894
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**19.722.322.219**	**56.808.075.395**	**54.464.273.311**	**78.163.376.398**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.284.511.704	4.392.388.052	41.329.269.296	14.481.057.804
7 Chi phí tài chính	22		523.673.235	*1.476.484.319*	*2.682.300.858*	*6.048.257.925*
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*358.741.557*	*797.490.128*	*1.918.676.033*	*1.149.373.205*
8 Chi phí bán hàng	25		3.222.900.843	19.028.064.109	7.097.440.770	23.630.701.030
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.339.184.319	12.821.756.310	39.977.138.372	33.062.314.703
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**23.921.075.526**	**27.874.158.709**	**46.036.662.607**	**29.903.160.544**
11 Thu nhập khác	31		12.050.713.191	124.060.585	12.083.545.463	199.110.485
12 Chi phí khác	32		11.241.938.481	53.095.200	11.576.161.641	66.906.372
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**808.774.710**	**70.965.385**	**507.383.822**	**132.204.113**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**24.729.850.236**	**27.945.124.094**	**46.544.046.429**	**30.035.364.657**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	4.399.473.519	1.359.960.168	4.399.473.519
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		(55.629.088)	256.033.202
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**24.729.850.236**	**23.545.650.575**	**45.239.715.349**	**25.379.857.936**

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy 3 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**46.544.046.429**	**30.035.364.657**
2 ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao TSCĐ	02		(16.387.341.091)	18.381.158.447
- Các khoản dự phòng	03		(2.369.411.064)	(2.416.611.084)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(691.380.862)	(4.421.909.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.770.975.669)	(7.795.702.013)
- Chi phí lãi vay	06		1.918.676.033	1.149.373.205
3 ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**(11.756.386.224)**	**34.931.673.484**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.782.733.288	(136.854.688.762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.534.032.422	(5.686.150.239)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(97.954.176.986)	(54.188.597.848)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.491.776.356	3.988.817.060
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		901.759.001	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.867.147.120)	(1.149.373.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.230.997.946)	(1.984.502.253)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.162.272.913)	(14.276.616.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(79.260.680.122)**	**(175.219.438.225)**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		40.130.501.036	(3.526.792.078)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.940.967.539)	(77.500.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	178.000.000.000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			216.573.825
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.788.053.214	295.702.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**75.977.586.711**	**97.485.483.760**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy 3 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền thu từ đi vay	33		76.101.260.143	147.463.058.051
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(228.490.607.531)	(35.166.402.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(152.389.347.388)**	**112.296.655.473**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 +30 + 40)	**50**		**(155.672.440.799)**	**34.562.701.008**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**161.364.336.912**	**21.067.011.889**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.175.695	36.155.191
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**5.716.071.808**	**55.665.868.088**

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 272 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 518)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Ngày 21/10/2025, Bibica nhận được Quyết định thu hồi đất của UBND Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai đối với Nhà máy Bibica Biên Hòa.- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bibica, tọa lạc trong khu công nghiệp Biên Hòa I, để thực hiện chủ trương chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I theo kế hoạch của tỉnh Đồng Nai.Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục di dời, bố trí lại hoạt động sản xuất và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG")	Long An	99,90%	99,90%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính riêng bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính riêng để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-27
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-12
Thiết bị văn phòng	03-12
Tài sản cố định khác	04-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế . Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03-10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính : VND

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2025	31/12/2024
Tiền mặt	3.883.708	1.346.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.510.375.914	89.162.536.305
Các khoản tương đương tiền	201.812.186	72.200.453.699
Total	**5.716.071.808**	**161.364.336.912**
	-	-

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh	**30/09/2025**			**31/12/2024**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.520.414.250	(785.143.082)	2.305.557.332	1.883.498.250	(422.059.082)
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	526.883	526.883		526.883	526.883	
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	684.881.000		684.881.000	684.881.000	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	653.764	412.800	(240.964)	901.759.001	372.420.000	(529.339.001)
Khác	164.433.974	164.346.628	(87.346)	165.087.738	165.008.992	(78.746)
Tổng giá trị cổ phiếu	**3.156.052.953**	**2.370.581.561**	**(785.471.392)**	**4.057.811.954**	**3.106.335.125**	**(951.476.829)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/09/2025**		**31/12/2024**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.481.798.730	6.481.798.730	3.540.831.191	3.540.831.191
	6.481.798.730	**6.481.798.730**	**3.540.831.191**	**3.540.831.191**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :	**30/09/2025**	**31/12/2024**
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	216.357.251.175	216.357.251.175
	1.166.357.251.175	**1.166.357.251.175**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2025	31/12/2024
Công ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	3.403.617.084	
Công ty TNhh Dịch Vụ EB	315.955.083	100.576.205
Các bên liên quan	141.587.719.065	87.705.786.055
Khác	33.565.235.527	27.288.211.283
Cộng	**178.872.526.759**	**115.094.573.543**
	-	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2025	31/12/2024
Công ty CP TV Thiết kế Xây Dựng Sagen		16.500.000
CÔNG TY TNHH SAIKOPACK VIỆT NAM	507.096.400	
Khác	932.452.183	191.438.239
Cộng	**1.439.548.583**	**207.938.239**
	-	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2025	31/12/2024
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	17.077.545	1.485.493.536
Ký quỹ	28.000.000	5.095.420.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	286.211.221.528	373.928.042.730
Phải thu khác	597.891.960	1.862.961.747
Cộng	**286.854.191.033**	**382.371.918.013**
	-	-

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

	30/09/2025	31/12/2024
Số đầu kỳ	**9.829.956.092**	**8.788.420.674**
Trích lập dự phòng		1.726.457.614
Hoàn nhập dự phòng		(684.922.196)
Xóa sổ trong năm		
Số cuối kỳ	**9.829.956.092**	**9.829.956.092**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật liệu	16.002.927.212	(699.548.907)	24.141.662.934	(1.706.799.667)
Thành phẩm, hàng hóa	22.670.457.487		20.819.473.678	
Hàng hóa	1.767.350.790	(223.360.967)	3.565.177.031	(223.360.967)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.203.302.998		768.266.573	
Công cụ, dụng cụ	1.456.468.875	(81.922.004)	1.357.037.113	(81.873.728)
Cộng	**43.100.507.362**	**(1.004.831.878)**	**50.651.617.329**	**(2.012.034.362)**

11. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025	31/12/2024
Số đầu kỳ	**(2.012.034.362)**	**(1.160.594.692)**
Trích lập dự phòng		(851.439.670)
Hoàn nhập dự phòng	1.007.202.484	
Số cuối kỳ	**(1.004.831.878)**	**(2.012.034.362)**
	0	**-**

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.
Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng,

12. ' TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2025	31/12/2024
- Khác	4.747.953.186	265.334.343
Cộng	**4.747.953.186**	**265.334.343**

13. TĂNG , GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Khoản mục	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	**70.348.970.535**	**351.758.694.966**	**11.003.236.820**	**8.901.900.144**	**140.595.159**	**442.153.397.624**
Tăng trong năm	-	1.768.300.000	260.453.334	-	-	**2.028.753.334**
Thanh lý	(148.638.095)	(46.168.135.129)	-	(63.924.584)	-	**(46.380.697.808)**
Số cuối kỳ	**70.200.332.440**	**307.358.859.837**	**11.263.690.154**	**8.837.975.560**	**140.595.159**	**397.801.453.150**
Giá trị khấu hao lũy kế:	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	**62.490.546.629**	**226.740.687.289**	**7.440.801.228**	**8.618.474.186**	**140.595.159**	**305.431.104.491**
Khấu hao trong năm	1.937.455.846	16.560.711.301	524.221.142	93.787.506	-	**19.116.175.795**
Thanh lý	(148.638.095)	(35.065.963.608)	-	(63.924.584)	-	**(35.278.526.287)**
Số cuối kỳ	**64.279.364.380**	**208.235.434.982**	**7.965.022.370**	**8.648.337.108**	**140.595.159**	**289.268.753.999**
Giá trị còn lại:	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**7.858.423.906**	**125.018.007.677**	**3.562.435.592**	**283.425.958**	-	**136.722.293.133**
- Tại ngày cuối kỳ	**5.920.968.060**	**99.123.424.855**	**3.298.667.784**	**189.638.452**	-	**108.532.699.151**

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	**256.080.000**	**11.723.812.609**	**11.979.892.609**
Thanh lý	163.636.364	(424.811.769)	(261.175.405)
Số cuối kỳ	**419.716.364**	**11.299.000.840**	**11.718.717.204**
Số đầu năm	-	**10.848.419.220**	**10.848.419.220**
Khấu hao trong năm		199.821.170	199.821.170
Thanh lý	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	-	**10.623.428.621**	**10.623.428.621**
Giá trị còn lại:	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**256.080.000**	**875.393.389**	**1.131.473.389**
- Tại ngày cuối kỳ	**419.716.364**	**675.572.219**	**1.095.288.583**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì	1.504.444.326	1.276.531.532
- Khác	450.847.087	404.494.823
Cộng	**1.955.291.413**	**1.681.026.355**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	2.755.242.107	4.421.777.482
- Chi phí sữa chữa lớn tài sản cố định	2.529.207.245	2.628.713.284
Cộng	**5.284.449.352**	**7.050.490.766**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
- Thuế TNDN		345.974.341	1.940.890.958	1.594.916.617
- Thuế TNCN	110.726.719	2.307.885.990	2.920.228.873	723.069.602
	110.726.719	**2.653.860.331**	**4.861.119.831**	**2.317.986.219**
a) Các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT	7.027.054.199	19.666.786.778	17.876.708.302	8.817.132.675
- Thuế TNDN	506.780.704	1.783.326.284	2.290.106.988	-
- Thuế TNCN	97.923.437	424.748.908	522.672.345	-
- Thuế bảo vệ môi trường		158.140.287	158.140.287	-
- Thuế khác	-	23.796.277	23.796.277	-

	7.631.758.340	**22.056.798.534**	**20.871.424.199**	**8.817.132.675**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán	**30/09/2025**	**31/12/2024**
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	5.989.680.000	3.313.128.000
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn	1.529.631.000	4.805.426.600
Chi Nhánh Công ty Tnhh Daesang Việt Nam Tại Tây Ninh	6.504.023.868	5.310.886.932
Các bên liên quan	2.129.122.439	9.795.430.672
Các Công Ty Khác	16.967.031.508	23.163.584.607
Cộng	**33.119.488.815**	**46.388.456.811**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	**31/12/2024**
CÔNG TY TNHH SƠN HẢI VĨNH LONG	4.000.000.000	
CÔNG TY TNHH TM VIỆT GROUP	2.900.099.995	
Khác	3.544.808.809	2.679.611.951
Cộng	**10.444.908.804**	**2.679.611.951**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	**31/12/2024**
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	3.054.749.646
Lương và thưởng nhân viên	7.907.539.943	7.906.394.076
Chi phí hoa hồng	759.661.991	1.324.289.077
Khác	5.660.708.486	2.659.281.240
Cộng	**14.327.910.420**	**14.944.714.039**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	**31/12/2024**
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	28.406.381	2.335.544.275
Các bên liên quan	289.700.136.229	383.255.612.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.752.028.196	1.933.736.212
Cộng	**294.480.570.806**	**387.524.892.733**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.077.272	2.646.077.272
Cộng	**2.646.077.272**	**2.646.077.272**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2025	**31/12/2024**
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	7.325.771.579	9.579.403.593
Cộng	**7.325.771.579**	**9.579.403.593**

22. VAY NGẮN HẠN

	Đầu Kỳ	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Cuối kỳ**
Vay ngắn hạn	181.482.103.200	76.101.260.143	228.490.607.531	29.092.755.812
Cộng	**181.482.103.200**	**76.101.260.143**	**228.490.607.531**	**29.092.755.812**

23- VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	7
Số dư đầu năm trước	**187.526.870.000**	**485.821.358.351**	**581.629.011.445**	**135.374.383.166**	**1.390.351.622.962**
Lãi/(lỗ) trong năm				31.928.564.422	31.928.564.422
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Cổ tức công bố				(28.129.030.500)	(28.129.030.500)
Số dư cuối năm trước	**187.526.870.000**	**485.821.358.351**	**581.629.011.445**	**134.365.799.090**	**1.389.343.038.886**
Lãi/(lỗ) trong năm				45.239.715.349	45.239.715.349
Trích khen thưởng hoàn thành kế hoạch				(1.225.984.721)	(1.225.984.721)
Số dư cuối kỳ này	**187.526.870.000**	**485.821.358.351**	**581.629.011.445**	**178.379.529.718**	**1.433.356.769.514**

23.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.752.687**	**18.752.687**
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.752.687**	**18.752.687**
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.752.687**	**18.752.687**
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

23.3 Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,30%	184.346.620.000	98,30%
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,70%	3.180.250.000	1,70%
	187.526.870.000	**100%**	**187.526.870.000**	**100%**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.732.592.735	568.943.114.981
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	5.246.764.492	2.472.482.689
Doanh thu thuần	**517.485.828.243**	**566.470.632.292**
Trong đó		
Doanh thu đối với bên khác	79.194.425.973	424.368.090.537
Doanh thu đối với bên liên quan	438.291.402.270	142.102.541.755

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán	463.021.554.932	488.307.255.894
Cộng	**463.021.554.932**	**488.307.255.894**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.113.969.300	7.604.129.800
- Khác	215.299.996	6.876.928.004
Cộng	**41.329.269.296**	**14.481.057.804**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Lãi tiền vay	1.918.676.033	1.149.373.205
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	189.933.564	515.607.095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	338.434.599	4.380.160.121
- Khác	235.256.662	3.117.504
Cộng	**2.682.300.858**	**6.048.257.925**

28. THU NHẬP KHÁC	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Khác	12.083.545.463	199.110.485
Cộng	**12.083.545.463**	**199.110.485**

29. CHI PHÍ KHÁC	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Các khoản khác	11.576.161.641	66.906.372
Cộng	**11.576.161.641**	**66.906.372**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Chí phí nhân viên	4.349.927.801	4.132.365.809
- Chí phí quảng cáo, khuyến mãi	1.670.858.406	10.316.208.014
-'Chi phí khấu hao và hao mòn	79.462.707	307.806.736
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.191.856	8.874.320.471
Cộng	**7.097.440.770**	**23.630.701.030**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Chi phí nhân viên	20.575.771.327	18.938.315.161
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.668.149.113	6.159.769.781
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.975.685.434	1.880.864.987
- Chi phí khác	8.757.532.498	6.083.364.774
Cộng	**39.977.138.372**	**33.062.314.703**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.861.870.283	144.960.915.507
- Chi phí nhân công	38.657.447.505	41.643.910.446
- Chi phí khấu hao và hao mòn	13.437.497.681	13.093.761.681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.239.179.690	26.330.983.386
- Chi phí bằng tiền khác	19.589.419.319	9.514.600.266
Cộng	**285.785.414.478**	**235.544.171.286**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.359.960.168	4.399.473.519
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(55.629.088)	256.033.202
Cộng	**1.304.331.080**	**4.655.506.721**

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến	Công ty trong cùng Tập đoàn
ông ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long A	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư và Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**438.291.402.270**	**457.089.344.812**
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	351.679.994.884	379.151.031.920
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	55.749.807.608	70.602.079.883
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	30.861.599.778	7.336.233.009
Mua hàng hóa dịch vụ	**158.979.793.116**	**121.396.723.876**
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	149.649.227.697	90.245.104.993
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	8.553.680.334	21.908.328.157
Công ty TNHH Đầu Tư và Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Việt Nam	502.736.000	324.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Lor	141.524.296	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	31.800.000	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	100.824.789	8.779.290.726
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan		140.000.000
Cho vay	**10.000.000.000**	**118.500.000.000**
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.000.000.000	96.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.000.000.000	7.500.000.000

Lãi cho vay	**57.534.248**	**442.602.738**
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		286.890.409
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	40.767.124	84.821.918
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	16.767.124	70.890.411
Chi hộ	**7.782.192.635**	**6.937.334.629**
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	6.013.826.120	912.362.902
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.723.281.772	4.156.755.934
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	37.811.743	
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	3.000.000	1.833.270.549
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	4.273.000	34.945.244
Thu hộ	**4.279.666.579**	**5.276.792.084**
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	4.109.666.579	1.088.083.100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	170.000.000	57.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		4.131.708.984
Lợi nhuận được chia	**40.984.000.000**	**7.500.000.000**
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.984.000.000	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	25.000.000.000	7.500.000.000
Chuyển nhượng cổ phần		**238.360.000**
Ông Nguyễn Quốc Hoàng		119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh		119.180.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2025	**31/12/2024**
	VND	**VND**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**141.587.719.065**	**87.705.786.055**
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	62.801.546.746	61.362.388.980
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	78.786.172.319	26.343.397.075
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		
Phải thu ngắn hạn khác	**286.211.221.528**	**373.928.042.730**
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	275.524.537.095	296.836.417.363
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	10.686.684.433	77.091.625.367

Phải thu ngắn cho vay ngắn hạn	**2.000.000.000**	
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.000.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.129.122.439**	**9.795.430.672**
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	2.129.122.439	9.792.082.672
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam		3.348.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		**3.087.087.619**
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		2.650.524.979
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		436.562.640
Phải trả ngắn hạn khác	**289.700.136.229**	**383.255.612.246**
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.448.156.540	198.282.429.540
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	72.781.773.073	135.879.012.306
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	18.470.206.616	49.094.170.400

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong 9 tháng năm 2025

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	3.420.406.115	2.954.608.603
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	750.000.000	810.000.000
- Kế toán trưởng	377.029.967	326.956.510
	4.547.436.082	**4.091.565.113**

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2025